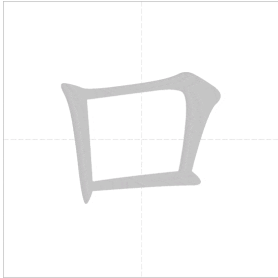
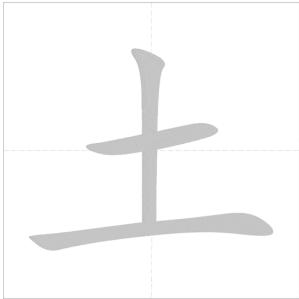


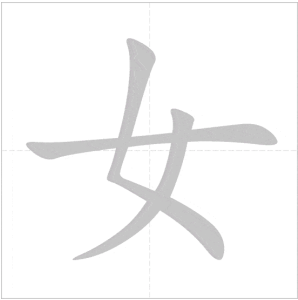
Tổng hợp 50 bộ thủ tiếng Trung do Học Viện Ôn Ngọc BeU tổng hợp và biên soạn

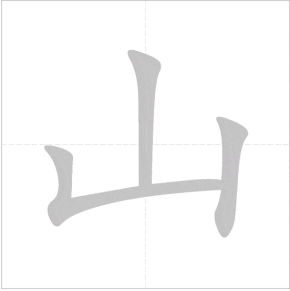
STT	Bộ thủ	Số nét	Phiên âm - Hán việt - Ý nghĩa	Cách viết	Thực hành viết
1	人 (亻) - bộ 9	2	rén - nhân - người		
2	刀 (刂) - bộ 18	2	dāo - đao - con dao		

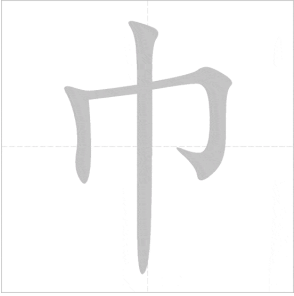
3	力 - bộ 19	2	lì - lực - sức mạnh		
4	口 - bộ 30	3	kǒu - khẩu - cái miệng		

5	口 - bộ 31	3	wéi - vi - vây quanh		
6	土 - bộ 32	3	tǔ - thổ - đất		

7	大 - bộ 37	3	dà - đại - to lớn		
---	--------------	---	-------------------	--	--

8	女 - bộ 38	3	nữ - nữ - nữ giới		
9	乚 - bộ 40	3	mián - miên - mái nhà/mái che		

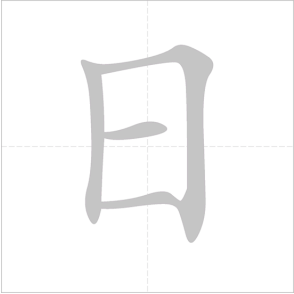
10	山 - bộ 46	3	shān - sơn - núi non		
----	--------------	---	-------------------------	--	--

11	巾 - bộ 50	3	jīn - cân - cái khăn		
----	--------------	---	----------------------	--	--

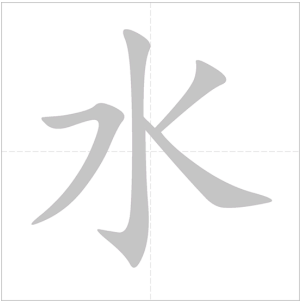
12	𠂇 - bộ 53	3	guǎng - nghiễm - mái nhà		
13	彳 - bộ 60	3	chì - xích - bước chân trái		

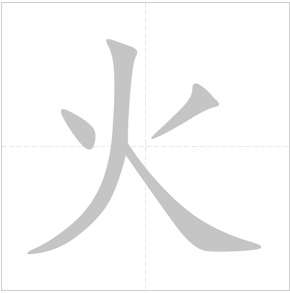
14	心 (忄) - bộ 61	4	xīn - tâm - quả tâm / tâm trí		
----	------------------	---	----------------------------------	--	--

15	手 (扌) - bộ 64	4	shǒu - thủ - tay		
16	攴 (攴) - bộ 66	4	pù - phộc - đánh khế		

17	日 - bộ 72	4	ri - nhật - ngày / mặt trời		
----	--------------	---	--------------------------------	--	--

18	木 - bộ 75	4	mù - mộc - gỗ / cây gỗ / cây / gỗ		
----	--------------	---	--------------------------------------	--	--

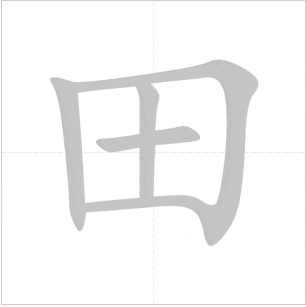
19	水 (氵) - bộ 85	4	shǔi - thủy - nước		
----	--------------------	---	--------------------	--	--

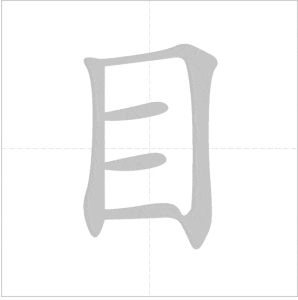
20	火 (灬) - bộ 86	4	huǒ - hoả - lửa		
----	------------------	---	-----------------	--	--

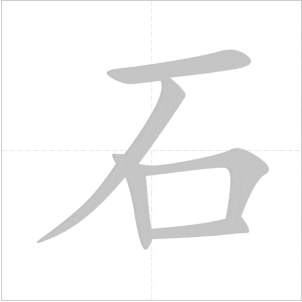
21	牛 (牛) - bộ 93	4	níu - ngưu - trâu		
----	------------------	---	-------------------	--	--

22	犬 (いぬ) - bộ 94	4	quản - khuyến - con chó		
----	-------------------	---	----------------------------	--	--

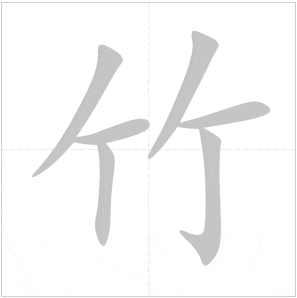
23	玉 - bộ 96	5	yù - ngọc - đá quý / ngọc		
----	--------------	---	------------------------------	--	--

24	田 - bộ 102	5	tián - điền - ruộng		
25	疒 - bộ 104	5	nǐ - nạch - bệnh tật		

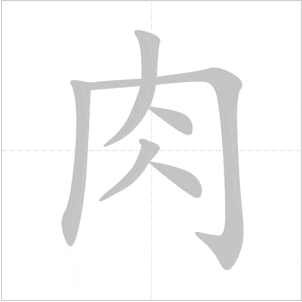
26	目 - bộ 109	5	mù - mục - mắt		
----	---------------	---	----------------	--	--

27	石 - bộ 112	5	shí - thạch - đá		
----	---------------	---	------------------	--	--

28	禾 - bộ 115	5	hé - hoà - lúa		
----	---------------	---	----------------	--	--

29	竹 - bộ 118	6	zhú - trúc - tre trúc		
----	---------------	---	-----------------------	--	--

30	米 - bộ 119	6	mĩ - mễ - gạo		
31	糸 (糸 - 纟) - bộ 120	6	mì - mịch - sợi tơ nhỏ		

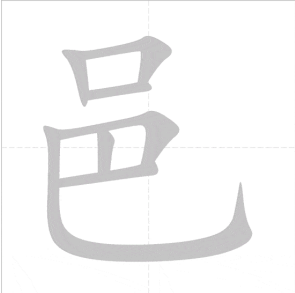
32	肉 - bộ 130	6	ròu - nhục - thịt		
33	艸 (艹) - bộ 140	6	cǎo - thảo - cỏ		

34	虫 - bộ 142	6	chóng - trùng - sâu bọ		
----	---------------	---	---------------------------	--	--

35	衣 (衤) - bộ 145	6	yī - y - áo		
----	----------------------	---	-------------	--	--

36	言 (讠) - bộ 149	7	yán - ngôn - nói		
37	貝 (贝) - bộ 154	7	bèi - bối - vật báu		

38	足 - bộ 157	7	zú - túc - chân, đầy đủ		
39	車 (车) - bộ 159	7	chē - xa - chiếc xe		

40	走 (辵) - bộ 162	7	chuò - quai xước - chợt bước đi chợt dừng lại		
41	邑 (阝) - bộ 163	7	yì - ấp - vùng đất, đất phong cho quan		

42	金 (𠂔) - bộ 167	8	jīn - kim - kim loại, vàng		
43	門 (门) - bộ 169	8	mén - môn - cửa hai cánh		

44	阜 (阝) - bộ 170	8	fù - phụ - đồng đất, gò đất		
45	雨 - bộ 173	8	yǔ - vũ - mưa		

46	頁 (页) - bộ 181	9	yè - hiệt - đầu, trang giấy		
47	食 (食 - 饣) - bộ 184	9	shí - thực - ăn		

48	馬 (马) - bộ 187	10	mã - mã - con ngựa	馬	
49	魚 (鱼) - bộ 195	11	yú - ngư - con cá	魚	

50	鳥 (鸟) - bộ 196	11	niǎo - điều - con chim	鳥	
----	----------------------	----	---------------------------	---	--